

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 3 (2022-2023)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học: Truyền động điện (22807504)

Ngày thi: 23/08/2023

Giờ thi: 12g30

Phòng thi: D6-35

Số SV có mặt: 32

Số bài thi: 32

Số tờ giấy thi: 35

*(Handwritten signatures and notes of examiners and supervisors)*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên              | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ Mã đề | Chữ ký SV    | D.QT (40%) | D.Thi (60%) | Điểm HP |
|-----|------------|------------------------|------------|----------|-------------|--------------|------------|-------------|---------|
| 1   | 2122050050 | Lê Đình Trường An      | 2/9/2004   | CCQ2205B | 1           | <i>An</i>    | 7,0        | 7,5         | 7,3     |
| 2   | 2122050004 | Trương Khánh Âu        | 12/8/2004  | CCQ2205A | 1           | <i>Cam</i>   | 6,3        | 6,5         | 6,4     |
| 3   | 2122050009 | Nguyễn Thành Thanh Bảo | 14/05/2004 | CCQ2205A | 1           | <i>Thanh</i> | 5,5        | 7,5         | 6,7     |
| 4   | 2122150078 | Lương Văn Bình         | 24/10/2004 | CCQ2215C | 1           | <i>Binh</i>  | 4,8        | 3,5         | 4,0     |
| 5   | 2122150080 | Nguyễn Duy Cường       | 21/04/2004 | CCQ2215C | 1           | <i>Cuong</i> | 5,3        | 3,0         | 3,9     |
| 6   | 2122050022 | Mai Quang Đại          | 10/6/2004  | CCQ2205A | 1           | <i>Đại</i>   | 5,5        | 4,5         | 4,9     |
| 7   | 2122150049 | Nguyễn Quốc Đạt        | 25/04/2004 | CCQ2215C | 1           | <i>Dat</i>   | 5,3        | 7,5         | 6,6     |
| 8   | 2122050038 | Phạm Thanh Diễm        | 5/5/2004   | CCQ2205B | 1           | <i>Diem</i>  | 5,8        | 6,5         | 6,2     |
| 9   | 2122150068 | Ngô Thanh Diệu         | 14/08/2004 | CCQ2215C | 1           | <i>Dieu</i>  | 6,0        | 6,5         | 6,3     |
| 10  | 2122150046 | Nguyễn Văn Định        | 10/11/2004 | CCQ2215C | 1           | <i> Dinh</i> | 5,8        | 6,5         | 6,2     |
| 11  | 2122150077 | Nguyễn Duy Đông        | 15/07/2004 | CCQ2215C | 1           | <i> Dong</i> | 5,8        | 6,0         | 5,9     |
| 12  | 2122050142 | Đương Văn Dũng         | 15/12/2001 | CCQ2205C |             |              |            |             |         |
| 13  | 2122150052 | Trần Minh Dương        | 20/04/2004 | CCQ2215C | 2           | <i>Duy</i>   | 5,0        | 6,5         | 5,9     |
| 14  | 2122050026 | Nguyễn Xuân Duy        | 9/12/2004  | CCQ2205A | 1           | <i>Duy</i>   | 5,5        | 7,0         | 6,4     |
| 15  | 2122050042 | Trần Lê Nhật Duy       | 6/11/2004  | CCQ2205B | 1           | <i>Duy</i>   | 7,0        | 6,5         | 6,7     |
| 16  | 2122150065 | Nguyễn Ngọc Hải        | 28/12/2004 | CCQ2215C | 1           | <i>Hai</i>   | 5,3        | 5,5         | 5,4     |
| 17  | 2122050120 | Phạm Thanh Hải         | 25/01/2004 | CCQ2205A | 1           | <i>Hai</i>   | 4,8        | 3,5         | 4,0     |
| 18  | 2121050004 | Lâm Thanh Hiền         | 21/09/2003 | CCQ2105A | 1           | <i>Thao</i>  | 6,3        | 8,5         | 7,2     |
| 19  | 2122050037 | Nguyễn Trung Hiếu      | 4/4/2004   | CCQ2205B | 1           | <i>Hieu</i>  | 6,3        | 7,5         | 7,0     |
| 20  | 2122050023 | Trần Hữu Hoàng         | 9/12/2004  | CCQ2205A | 1           | <i>Hoang</i> | 5,8        | 7,5         | 6,8     |
| 21  | 2122050036 | Võ Phước Hôn           | 16/04/2004 | CCQ2205B | 1           | <i>Hon</i>   | 6,3        | 8,0         | 7,3     |
| 22  | 2122150057 | Huỳnh Huy Hùng         | 17/08/2004 | CCQ2215C | 1           | <i>Hung</i>  | 5,8        | 4,5         | 3,2     |
| 23  | 2122050005 | Nguyễn Văn Hùng        | 8/7/2004   | CCQ2205A | 1           | <i>Hung</i>  | 4,8        | 4,5         | 2,3     |
| 24  | 2122150061 | Phạm Văn Hùng          | 25/08/2004 | CCQ2215C | 1           | <i>Hung</i>  | 5,8        | 5,0         | 5,3     |
| 25  | 2122150054 | Đặng Quang Huy         | 8/4/2003   | CCQ2215C | 1           | <i>Huy</i>   | 5,3        | 5,5         | 5,4     |
| 26  | 2122150060 | Nguyễn Quang Huy       | 7/10/2004  | CCQ2215C | 1           | <i>Huy</i>   | 5,3        | 3,0         | 3,9     |
| 27  | 2122150045 | Nguyễn Tấn Huy         | 24/01/2004 | CCQ2215C | 1           | <i>Huy</i>   | 5,5        | 5,0         | 5,2     |
| 28  | 2122150063 | Trương Gia Kiện        | 22/01/2004 | CCQ2215C | 1           | <i>Kien</i>  | 5,0        | 5,5         | 5,3     |

## DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 3 (2022-2023)

Cán bộ coi thi 1    Cán bộ coi thi 2    G.Viên chấm thi 1    G.Viên chấm thi 2

Môn học: Truyền động điện (22807504)

Ngày thi: 23/08/2023

Giờ thi: 12g30

Phòng thi: D6-35

Số SV có mặt: 32

Số bài thi: 32

Số tờ giấy thi: 35

| STT | Mã SV      | Họ và Tên |      | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ<br>Mã đề | Chữ ký SV | D.QT<br>(40%) | D.Thi<br>(60%) | Điểm<br>HP |
|-----|------------|-----------|------|------------|----------|----------------|-----------|---------------|----------------|------------|
| 29  | 2121050022 | Lâm Tuấn  | Kiệt | 14/08/2002 | CCQ2105A | 1              |           | 6,0           | 8,0            | 7,2        |
| 30  | 2122150099 | Phan Văn  | Kiệt | 23/05/2004 | CCQ2215C | 2              |           | 5,8           | 7,5            | 6,8        |
| 31  | 2122050013 | Trần Gia  | Lâm  | 26/08/2004 | CCQ2205D | 2              |           | 7,3           | 9,5            | 8,6        |
| 32  | 2122150044 | La Ngọc   | Lễ   | 29/08/2004 | CCQ2215C | 1              |           | 5,0           | 2,0            | 3,2        |
| 33  | 2122150083 | Lê Đức    | Lộc  | 23/11/2004 | CCQ2215D | 1              |           | 5,0           | 5,0            | 5,0        |

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 3 (2022-2023)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học: Truyền động điện (22807504)

Ngày thi: 23/08/2023

Giờ thi: 12g30

Phòng thi: D6-36

Số SV có mặt: 32

Số bài thi: 32

Số tờ giấy thi: 33

| STT | Mã SV      | Họ và Tên              | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ Mã đề | Chữ ký SV | D.QT (40%) | Đ.Thi (60%) | Điểm HP |
|-----|------------|------------------------|------------|----------|-------------|-----------|------------|-------------|---------|
| 1   | 2122150067 | Nguyễn Đức Lộc         | 23/10/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 5,8        | 7,0         | 6,5     |
| 2   | 2122150089 | Trương Công Lý         | 28/09/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 5,5        | 8,0         | 7,0     |
| 3   | 2122050053 | Nguyễn Phạm Hoàng Minh | 20/11/2004 | CCQ2205B | 1           |           | 5,8        | 7,0         | 6,5     |
| 4   | 2122150093 | Nguyễn Văn Mướp        | 27/08/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 6,3        | 6,0         | 6,4     |
| 5   | 2122150072 | Trần Trung Nguyên      | 20/07/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 5,3        | 8,5         | 7,2     |
| 6   | 2122050020 | Nguyễn Lê Hiếu Nhân    | 17/11/2004 | CCQ2205A | 1           |           | 7,0        | 8,0         | 7,6     |
| 7   | 2122050031 | Đào Minh Nhật          | 31/01/2004 | CCQ2205A | 1           |           | 4,3        | 6,0         | 5,3     |
| 8   | 2122050017 | Huỳnh Tuấn Nhật        | 5/3/2004   | CCQ2205A | 1           |           | 5,3        | 8,5         | 7,2     |
| 9   | 2121050007 | Trần Phương Nhật       | 7/7/2003   | CCQ2105A | 1           |           | 5,0        | 6,0         | 5,6     |
| 10  | 2121050009 | Nguyễn Trung Phi       | 18/03/2003 | CCQ2105A | 1           |           | 5,0        | 2,5         | 3,5     |
| 11  | 2121050010 | Đỗ Hoàng Phước         | 16/01/2003 | CCQ2105A | 1           |           | 4,3        | 6,0         | 5,3     |
| 12  | 2122050049 | Đặng Minh Quân         | 17/06/2004 | CCQ2205B | 1           |           | 4,3        | 0,0         | 1,7     |
| 13  | 2122150058 | Đinh Hữu Ngô Quyền     | 28/09/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 6,0        | 7,5         | 6,9     |
| 14  | 2122050018 | Trương Tấn Tài         | 2/1/2004   | CCQ2205A | 1           |           | 5,3        | 4,5         | 4,8     |
| 15  | 2122050027 | Nguyễn Thành Thái      | 13/04/2004 | CCQ2205A | 1           |           | 7,5        | 8,5         | 8,1     |
| 16  | 2122150059 | Nguyễn Tấn Thành       | 16/05/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 5,0        | 7,5         | 6,5     |
| 17  | 2122050051 | Tô Đình Thành          | 18/06/2004 | CCQ2205B | 1           |           | 5,0        | 4,0         | 4,4     |
| 18  | 2122150064 | Phan Chí Thiện         | 21/11/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 5,5        | 5,0         | 5,2     |
| 19  | 2122150085 | Võ Đức Thịnh           | 16/11/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 5,0        | 7,0         | 6,2     |
| 20  | 2122050030 | Khê Như Thuận          | 13/09/2004 | CCQ2205A | 1           |           | 5,5        | 7,0         | 6,4     |
| 21  | 2122150055 | Huỳnh Thuận            | 18/09/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 6,0        | 8,0         | 7,2     |
| 22  | 2122150073 | Vũ Trọng Thuận         | 28/08/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 6,3        | 6,5         | 6,4     |
| 23  | 2122150062 | Bùi Nguyễn Thiên Toàn  | 2/9/2004   | CCQ2215D | 1           |           | 5,3        | 3,5         | 4,2     |
| 24  | 2122150084 | Nguyễn Trọng Tri       | 21/09/2004 | CCQ2215D | 1           |           | 5,8        | 5,5         | 5,6     |
| 25  | 2122150051 | Hồ Đức Trọng           | 2/7/2004   | CCQ2215D | 1           |           | 6,0        | 6,5         | 6,3     |
| 26  | 2122050025 | Đặng Minh Trục         | 7/1/2004   | CCQ2205A | 1           |           | 4,8        | 5,5         | 5,2     |
| 27  | 2120050125 | Nguyễn Đức Tuấn        | 4/9/2002   | CCQ2005D | 1           |           | 3,8        | 3,5         | 3,6     |
| 28  | 2122050024 | Nguyễn Văn Tuấn        | 24/08/2004 | CCQ2205A | 1           |           | 4,8        | 3,5         | 4,0     |

## DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 3 (2022-2023)

Cán bộ coi thi 1    Cán bộ coi thi 2    G.Viên chấm thi 1    G.Viên chấm thi 2

Môn học: Truyền động điện (22807504)

Ngày thi: 23/08/2023

Giờ thi: 12g30

Phòng thi: D6-36

Số SV có mặt: 32

Số bài thi: 32

Số tờ giấy thi: 33

| STT | Mã SV      | Họ và Tên          | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ Mã đề | Chữ ký SV    | Đ.QT (40%) | Đ.Thi (60%) | Điểm HP |
|-----|------------|--------------------|------------|----------|-------------|--------------|------------|-------------|---------|
| 29  | 2122050039 | Lê Văn Tường       | 1/4/2004   | CCQ2205B | 02          | <u>Tường</u> | 5,8        | 6,5         | 6,2     |
| 30  | 2122150056 | Phan Văn Vi        | 6/11/2004  | CCQ2215D | 1           | <u>Vi</u>    | 5,8        | 6,5         | 6,2     |
| 31  | 2122140015 | Ngô Hoàng Việt     | 7/7/2004   | CCQ2205A | 1           | <u>Việt</u>  | 5,3        | 8,0         | 6,9     |
| 32  | 2122050010 | Nguyễn Quốc Việt   | 17/05/2004 | CCQ2205A | 1           | <u>Việt</u>  | 9,3        | 0,0         | 1,7     |
| 33  | 2122050145 | Nguyễn Thanh Vương | 24/08/2004 | CCQ2205B | 1           |              |            |             |         |